

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

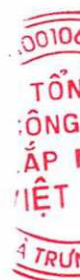
TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06-54
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10-11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12-54



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam - CTCP được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV theo quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10/07/2015 của Thủ Tướng Chính phủ về phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam.

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng, được thành lập theo quyết định số 999/BXD - TCLĐ ngày 01/12/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo mô hình Tổng Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106313 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/09/2010.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần hai ngày 06/04/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV chính thức chuyển sang Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Hải	Chủ tịch
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên
Ông Bùi Đức Kiên	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Thành	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Trần Đình Đại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Ân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Đức Kiên	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng ban
Bà Lê Thị Thu Hồng	Thành viên
Bà Trần Thương Huyền	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam - CTCP được lập ngày 28 tháng 08 năm 2020, từ trang 06 đến trang 54, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2019, có doanh thu tài chính hợp nhất của Tổng Công ty bao gồm khoảng 209 tỷ VNĐ là lãi từ giao dịch thoái vốn Lisemco được tính toán dựa trên Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán của Công ty Cổ phần Lisemco cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Đồng thời, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho 6 tháng đầu năm 2019 chưa bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Lisemco ("Lisemco" - trước đây là công ty con của Tổng Công ty) từ ngày 01/01/2019 đến ngày 26/02/2019 (ngày Tổng Công ty thoái vốn tại Lisemco). Chúng tôi chưa thu thập được thông tin tài chính, báo cáo tài chính đã được soát xét, kiểm toán cho kỳ hoạt động và năm tài chính nêu trên của Lisemco, đồng thời cũng không thực hiện được các thủ tục cần thiết khác. Theo đó, Chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu so sánh cho kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2019 trên Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ này hay không.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Đến thời điểm phát hành báo cáo này, các công việc liên quan đến quyết toán cổ phần hóa của Tổng Công ty đang được tiếp tục thực hiện và Tổng Công ty chưa nhận được quyết định của Cơ quan có thẩm quyền về phê duyệt quyết toán giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 do Công ty TNHH Deloitte Việt Nam soát xét và kiểm toán. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận và ý kiến kiểm toán ngoại trừ việc Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty đang ghi nhận lãi từ giao dịch thoái vốn Lisemco được tính toán dựa trên Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán của Lisemco cho năm 2018, đồng thời Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty đang chưa bao gồm hoạt động kinh doanh của Lisemco từ ngày 01/01/2019 đến ngày 26/02/2019.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biền

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		7.203.516.446.464	7.049.138.362.236
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.115.841.609.443	1.079.229.768.393
111	1. Tiền		697.493.702.409	661.477.751.770
112	2. Các khoản tương đương tiền		418.347.907.034	417.752.016.623
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	3.463.000.000	14.973.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.463.000.000	14.973.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		4.911.362.957.289	4.700.862.945.654
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	4.352.872.259.471	4.032.141.838.012
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	823.042.470.002	893.479.145.797
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	377.105.669.770	377.105.669.770
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	561.777.662.461	564.374.282.182
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.203.435.104.415)	(1.166.237.990.107)
140	IV. Hàng tồn kho	10	1.005.918.759.357	1.126.330.178.774
141	1. Hàng tồn kho		1.005.918.759.357	1.126.330.178.774
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		166.930.120.375	127.742.469.415
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	7.771.289.387	5.636.181.051
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		112.497.809.298	86.349.575.355
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	46.661.021.690	35.756.713.009
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.027.791.145.633	1.126.277.779.658
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		9.585.300.000	9.585.300.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	9.585.300.000	9.585.300.000
220	II. Tài sản cố định		214.516.076.455	231.935.272.193
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	173.719.169.547	188.099.836.019
222	- Nguyên giá		771.414.391.561	768.488.102.103
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(597.695.222.014)	(580.388.266.084)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	23.852.907.311	26.615.841.745
225	- Nguyên giá		32.423.058.181	36.265.392.728
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.570.150.870)	(9.649.550.983)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	16.943.999.597	17.219.594.429
228	- Nguyên giá		18.370.095.231	18.370.095.231
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.426.095.634)	(1.150.500.802)

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCPSố 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội,
Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020**(Tiếp theo)*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
230	III. Bất động sản đầu tư	15	23.493.537.606	24.646.115.682
231	- Nguyên giá		57.127.963.520	57.127.963.520
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(33.634.425.914)	(32.481.847.838)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	42.818.096.877	42.410.133.164
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		42.818.096.877	42.410.133.164
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	624.418.508.513	625.238.443.343
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		481.518.262.251	482.338.197.081
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		162.410.715.985	162.410.715.985
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(19.830.469.723)	(19.830.469.723)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		320.000.000	320.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		112.959.626.182	192.462.515.276
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	110.182.519.508	183.949.487.629
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		2.577.628.679	8.284.339.188
269	3. Lợi thế thương mại		199.477.995	228.688.459
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		8.231.307.592.097	8.175.416.141.894

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		7.098.955.634.032	7.044.142.613.118
310	I. Nợ ngắn hạn		7.074.611.044.010	7.017.593.278.240
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	3.926.874.784.162	3.927.857.773.883
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	429.886.208.025	530.768.728.222
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	21.828.772.287	16.484.997.034
314	4. Phải trả người lao động		94.776.638.375	107.515.020.621
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	486.476.584.896	949.936.030.476
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	1.378.292.755	1.956.363.466
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	149.817.063.194	111.418.112.299
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	1.894.016.845.395	1.303.896.127.648
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	9.320.322.935	6.387.782.770
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		60.235.531.986	61.372.341.821
330	II. Nợ dài hạn		24.344.590.022	26.549.334.878
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	20	1.588.264.113	1.588.264.113
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	17.227.159.661	16.884.282.804
337	3. Phải trả dài hạn khác	22	883.626.839	918.582.854
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	4.645.539.409	7.158.205.107
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.132.351.958.065	1.131.273.528.776
410	I. Vốn chủ sở hữu	25	1.130.457.610.505	1.128.512.181.216
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		797.261.040.000	797.261.040.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		797.261.040.000	797.261.040.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		1.694.624.230	1.694.624.230
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(32.374.321.082)	(32.374.321.082)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(12.055.371.755)	(5.099.198.308)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		61.017.446.779	61.017.446.779
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		18.290.851	18.290.851
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		270.508.820.166	237.458.959.757
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		238.426.411.640	321.853.111.747
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		32.082.408.526	(84.394.151.990)
429	9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		44.387.081.316	68.535.338.989
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		1.894.347.560	2.761.347.560
431	1. Nguồn kinh phí		1.894.347.560	2.761.347.560
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		8.231.307.592.097	8.175.416.141.894

Tô Phi Sơn
Người lập

Bùi Đức Kiên
Kế toán trưởng

Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2020

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	2.827.331.192.985	3.391.248.504.116
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.827.331.192.985	3.391.248.504.116
11	4. Giá vốn hàng bán	28	2.674.778.105.611	3.238.583.352.110
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		152.553.087.374	152.665.152.006
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	57.842.725.615	439.214.652.675
22	7. Chi phí tài chính	30	104.746.388.285	280.130.873.911
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		61.001.126.388	142.081.461.037
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(819.934.830)	(14.956.115.214)
25	9. Chi phí bán hàng	30	-	687.479.049
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	78.889.107.941	453.236.226.547
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		25.940.381.933	(157.130.890.040)
31	12. Thu nhập khác	32	646.417.054	8.874.743.509
32	13. Chi phí khác	33	773.691.644	3.138.520.090
40	14. Lợi nhuận khác		(127.274.590)	5.736.223.419
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		25.813.107.343	(151.394.666.621)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	12.542.284.523	21.010.246.987
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		5.706.710.511	(73.524.694.790)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>7.564.112.309</u>	<u>(98.880.218.818)</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		32.082.408.526	(96.955.298.758)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		(24.518.296.217)	(1.924.920.060)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35		(1.388)

Tô Phi Sơn
Người lập

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2020

Bùi Đức Kiên
Kế toán trưởng

Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ


Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020


(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		25.813.107.343	(151.394.666.621)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		18.491.146.398	79.513.789.420
03	- Các khoản dự phòng		40.129.654.473	478.262.917.521
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		11.824.627.547	(1.762.235.418)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(24.434.526.901)	(415.608.352.796)
06	- Chi phí lãi vay		61.001.126.388	142.081.461.037
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		132.825.135.248	131.092.913.143
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(252.846.469.478)	(1.027.236.956.527)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		120.411.419.417	(669.772.402.936)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(571.651.240.543)	871.158.628.547
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		71.631.859.785	30.944.534.447
14	- Tiền lãi vay đã trả		(46.709.519.167)	(147.965.472.763)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(14.407.152.941)	(15.807.342.411)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.984.504.833)	(4.949.155.683)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(562.730.472.512)	(832.535.254.183)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(733.074.623)	(19.734.173.504)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		370.909.000	482.435.410
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.930.000.000)	(38.515.753.574)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		13.440.000.000	42.260.000.000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	259.846.750.215
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.192.448.798	21.096.347.739
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		21.340.283.175	265.435.606.286
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.982.943.728.089	2.975.798.138.768
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.391.099.590.342)	(3.095.609.517.554)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(4.236.085.698)	(25.229.661.938)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(74.494.250)	(6.377.384.065)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		587.533.557.799	(151.418.424.789)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020**(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		46.143.368.462	(718.518.072.686)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.079.229.768.393	2.116.695.471.604
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(9.531.527.412)	(5.866.679.157)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>1.115.841.609.443</u>	<u>1.392.310.719.761</u>


Tô Phi Sơn
Người lập


Bùi Đức Kiên
Kế toán trưởng


Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam - CTCP được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV theo quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10/07/2015 của Thủ Tướng Chính phủ về phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam.

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng, được thành lập theo quyết định số 999/BXD - TCLĐ ngày 01/12/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo mô hình Tổng Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106313 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/09/2010.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần hai ngày 06/04/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV chính thức chuyển sang Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 797.261.040.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 797.261.040.000 đồng; tương đương 79.726.104 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Số lượng nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2020 là 608 người (tại ngày 31/12/2019 là 576 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là thi công và xây lắp các công trình.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất, kinh doanh và xây dựng theo quy hoạch, kế hoạch phát triển xây dựng của Nhà nước bao gồm các lĩnh vực thi công và lắp đặt thiết bị máy móc;
- Tổng thầu EPC xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình đường dây trạm biến thế;
- Đầu tư xây dựng các công trình bao gồm: công nghiệp (thủy điện, nhiệt điện, xi măng, hóa dầu, giấy và thép), dân dụng, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước và hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Kinh doanh bất động sản, du lịch, lữ hành, khách sạn, nhà hàng và khu vui chơi giải trí; kinh doanh vận tải hàng hóa và các thiết bị siêu trường, siêu trọng, cho thuê thiết bị thi công vận tải;
- Tư vấn xây dựng, tổng thầu toàn bộ hoặc một phần của dự án đầu tư các công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật như: lập dự án, thiết kế (chỉ hoạt động trong phạm vi lĩnh vực ngành nghề đăng ký) và lập tổng dự toán, tư vấn giám sát, quản lý dự án, cung cấp thiết bị công nghệ và điều khiển tự động;
- Thiết kế, chế tạo thiết bị và gia công kết cấu thép cho các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Đóng mới và sửa chữa các loại tàu, thuyền vận tải đường sông, đường biển;
- Kiểm tra, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống điều khiển tự động, hệ thống cho các dây chuyền công nghệ, giám sát, kiểm tra chất lượng các mối hàn và tính cơ lý của vật liệu;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề để phục vụ nhu cầu sản xuất của Tổng Công ty và ngoài xã hội, đào tạo nâng cao và cấp chứng chỉ cho thợ hàn, đào tạo và thực hiện việc đưa lao động Việt Nam (trong và ngoài Tổng Công ty) đi làm việc có thời hạn tại nước ngoài;
- Kinh doanh, sản xuất vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất, tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hóa, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải, làm đại lý tiêu thụ cho các hãng trong và ngoài nước các mặt hàng phục vụ sản xuất và tiêu dùng theo quy định của pháp luật.

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng, ngoại trừ một số hạng mục của công trình đặc thù của hoạt động xây lắp, đầu tư bất động sản có thời gian trên 12 tháng.

Cấu trúc Tập đoàn

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ tại 30/06/2020 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	Brunei	99,00%	100,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Lilama 5	Thanh Hóa	51,00%	51,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Lilama 7	Đà Nẵng	51,00%	51,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	Ninh Bình	51,00%	51,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	Hà Nội	60,00%	60,00%	Tư vấn thiết kế các nhà máy công nghiệp

Tổng Công ty có các công ty liên kết được hợp nhất giữa niên độ báo cáo tài chính tại 30/06/2020 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Lilama 10	Hà Nội	36,00%	36,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Lilama 18	TP. Hồ Chí Minh	36,00%	36,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Bắc Ninh	41,10%	41,10%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Hải Dương	36,00%	36,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	Hà Nội	45,45%	45,45%	Tư vấn thiết kế
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Quảng Ngãi	40,83%	40,83%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	Hà Nội	36,18%	36,18%	Thí nghiệm kiểm tra các dây truyền công nghệ
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	TP. Hồ Chí Minh	36,00%	36,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Đồng Nai	35,06%	35,06%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Hà Nội	27,93%	27,93%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	Hà Nội	27,72%	36,72%	Xây dựng và kinh doanh bất động sản

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

2.4 . Cơ sở chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con

Công ty TNHH Lilama South East Asia BHD - Công ty con của Tổng Công ty lập báo cáo tài chính theo đồng Đô la Brunei (BND). Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020 của Tổng Công ty theo luật định tại Việt Nam. Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính của Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020 được lập bằng Đô la Brunei (BND) sang Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy định đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm là tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo;
- Vốn góp của chủ sở hữu được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ kế toán xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không vượt quá 3%) thì có thể áp dụng theo tỷ giá bình quân.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 317 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.5 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------------|----------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 04 - 40 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 03 - 20 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 08 năm |
| - Tài sản cố định khác | 03 - 10 năm |
| - Quyền sử dụng đất | Không trích khấu hao |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 05 năm |

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.17 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí sản xuất khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.21 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.22 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.23 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Tổng Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Tổng Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Tổng Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tổng Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

- Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.24 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh tại Việt Nam có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

Các loại thuế khác của Tổng Công ty được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại nước sở tại.

2.27 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.28 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

2.29 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	3.695.267.729	3.295.503.829
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	693.798.434.680	658.140.447.941
Tiền đang chuyển	-	41.800.000
Các khoản tương đương tiền	418.347.907.034	417.752.016.623
	1.115.841.609.443	1.079.229.768.393

Tại ngày 30/06/2020 các khoản tiền và tương đương tiền là các gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại các ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) số tiền 30.500.000.000 đồng với lãi suất 4,25%/năm;
- Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long số tiền 251.747.907.034 đồng với lãi suất từ 4,25% đến 4,7%/năm;
- Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội số tiền 130.000.000.000 đồng với lãi suất 3,8%/năm;
- Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong và Quân đội số tiền 6.100.000.000 đồng với lãi suất từ 3,9%/năm đến 4,2%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	3.463.000.000		14.973.000.000	
Đầu tư dài hạn				
- Trái phiếu	320.000.000	-	320.000.000	-
	3.783.000.000	-	15.293.000.000	-

Tại ngày 30/06/2020, tiền gửi có kỳ hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng tại các ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển Ninh Bình số tiền 1.930.000.000 đồng, lãi suất 4%/năm;
- Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội số tiền 1.533.000.000 đồng, lãi suất từ 4,1%/năm đến 4,5%/năm.

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh, liên kết

30/06/2020				01/01/2020			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu			
					VND		
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Thành phố Hồ Chí Minh	36,00%	36,00%	15.580.374.429	15.555.960.661		
- Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Quảng Ngãi	40,83%	40,83%	19.491.701.069	19.398.863.168		
- Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Đồng Nai	35,06%	35,06%	-	-		
- Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Hà Nội	27,93%	27,93%	30.166.900.997	30.112.491.586		
- Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	Hà Nội	36,18%	36,18%	10.759.147.939	10.278.795.937		
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ	Hà Nội	45,45%	45,45%	972.261.447	972.261.447		
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	Hà Nội	27,72%	36,72%	85.137.092.821	85.743.171.946		
- Công ty Cổ phần Lilama 10	Hà Nội	36,00%	36,00%	94.326.739.188	92.739.241.075		
- Công ty Cổ phần Lilama 18	Thành phố Hồ Chí Minh	36,00%	36,00%	120.330.329.209	121.604.141.899		
- Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Bắc Ninh	41,10%	41,10%	60.019.506.627	60.983.979.696		
- Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Hải Dương	36,00%	36,00%	44.734.208.525	44.949.289.666		
				481.518.262.251	482.338.197.081		

TỔNG CÔNG TY LẬP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	19.799.036.703	(19.799.036.703)	19.799.036.703	(19.799.036.703)
- Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt	2.165.892.592	(31.433.020)	2.165.892.592	(31.433.020)
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	85.696.088.606	-	85.696.088.606	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	35.716.560.384	-	35.716.560.384	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long	16.169.971.505	-	16.169.971.505	-
- Công ty Cổ phần Cơ - Điện - Môi trường Lilama	2.863.166.195	-	2.863.166.195	-
	162.410.715.985	(19.830.469.723)	162.410.715.985	(19.830.469.723)

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Vũng Tàu	4,03%	4,03%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt	Đà Nẵng	2,00%	2,00%	Xây dựng
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	Nghệ An	3,86%	3,86%	Thủy điện
- Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	Phú Thọ	18,74%	18,74%	Sản xuất xi măng
- Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long	Quảng Ninh	0,71%	0,71%	Sản xuất xi măng
- Công ty Cổ phần Cơ - Điện - Môi trường Lilama	Hà Nội	5,64%	5,64%	Xử lý, tái chế chất thải

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCPSố 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Ban QLDA Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1 - PVN	2.707.655.950.123	-	2.439.990.381.552	-
- Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Thái Bình 2 - PVC	484.975.475.459	(287.967.267.795)	482.107.483.291	(260.392.020.104)
- Thyssenkrupp Industrial Solutions BRN SDN BHD	214.908.207.107	-	239.467.946.932	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	98.215.717.776	(98.215.717.776)	103.202.330.026	(103.202.330.026)
- Doosan Heavy Industries Vietnam, Co., Ltd - Nghi Sơn 2	37.632.600.000	-	-	-
- Doosan Heavy Industries Vietnam, Co., Ltd	202.857.833.607	-	-	-
- Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	36.839.496.755	-	68.066.520.033	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Tân Thắng	136.706.570.546	-	82.649.983.961	-
- Phải thu khách hàng khác	433.080.408.098	(78.866.090.571)	616.657.192.217	(79.186.622.321)
	<u><u>4.352.872.259.471</u></u>	<u><u>(465.049.076.142)</u></u>	<u><u>4.032.141.838.012</u></u>	<u><u>(442.780.972.451)</u></u>
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	<u><u>32.191.339.171</u></u>	<u><u>(3.651.641.764)</u></u>	<u><u>46.206.281.517</u></u>	<u><u>(3.651.641.764)</u></u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCPSố 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng	453.752.587.741	-	453.752.587.741	-
- Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Vũng Áng	46.716.011.731	-	46.716.011.731	-
- Công ty CP Lilama 45.1	53.674.299.189	-	53.671.265.241	-
- Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	12.595.872.313	-	33.768.077.581	-
- Công ty CP Lilama 69.1	65.041.830.770	-	23.575.090.441	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	191.261.868.258	(81.692.405.491)	281.996.113.062	(81.692.405.491)
	823.042.470.002	(81.692.405.491)	893.479.145.797	(81.692.405.491)
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan				
	131.556.941.900	-	66.302.562.333	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty CP Lilama 45.1 (1)	109.861.383.422	(109.861.383.422)	109.861.383.422	(109.861.383.422)
- Công ty CP Lilama 45.3 (2)	25.624.278.455	(25.624.278.455)	25.624.278.455	(25.624.278.455)
- Công ty CP Lisemco (3)	227.646.699.893	(227.646.699.893)	227.646.699.893	(227.646.699.893)
- Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt (4)	13.973.308.000	(13.973.308.000)	13.973.308.000	(13.973.308.000)
	377.105.669.770	(377.105.669.770)	377.105.669.770	(377.105.669.770)
b) Phải thu về cho vay là các bên liên quan				
	135.485.661.877	(135.485.661.877)	135.485.661.877	(135.485.661.877)

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn:

(1.1) Hợp đồng vay vốn số 05/HĐVV-TCT/2010 ngày 25/02/2010 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền cho vay: 120.323.383.744 đồng;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: thời hạn cho vay tạm tính đến 31/12/2010;
- + Lãi suất cho vay: thông báo cụ thể theo từng kỳ tính lãi;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 103.495.130.046 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.

(1.2) Hợp đồng vay vốn số 01/06/TCT-LM45.1 ngày 13/11/2006 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền cho vay: 25.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: vay vốn đầu tư Dự án nhà máy thủy điện SarDeung;
- + Thời hạn của hợp đồng: 03 năm kể từ thời điểm giải ngân khoản cho vay đầu tiên cho tới khi thanh toán hết nợ vay;
- + Lãi suất cho vay: thông báo cụ thể theo từng kỳ tính lãi;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 6.366.253.376 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.

(2) Hợp đồng vay vốn số 80113/HĐVV/Lilama-Lilama45.3 ngày 08/01/2013 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền cho vay: 29.600.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: hoàn thiện phần việc còn lại của Hợp đồng kinh tế số 171209/A75-XD/LILAMA45.1-LILAMA45.3 đã ký ngày 17/12/2009 giữa Công ty Cổ phần Lilama 45.1 và Bên vay về việc thi công hạng mục: Xây dựng tòa nhà, Hangar và khu phụ trợ thuộc dự án sửa chữa máy bay thân rộng A75;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay;
- + Lãi suất cho vay: 9,31%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 25.624.278.455 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.

(3.1) Hợp đồng vay vốn số 11/HĐVV-TCT/2010 ngày 25/02/2010 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền cho vay: 70.787.683.928 đồng;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: tạm tính đến 31/12/2010;
- + Lãi suất cho vay: thông báo cụ thể theo từng kỳ tính lãi;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 70.787.683.928 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.

(3.2) Hợp đồng vay vốn số 15122008/HĐTD/Lisemco-DANHHT ngày 15/12/2008 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền cho vay: 30.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy Chế tạo Nắp hầm hàng tàu do Bên vay làm Chủ đầu tư;
- + Thời hạn của hợp đồng: từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên đến hết ngày 15/02/2012;
- + Lãi suất cho vay: thông báo cụ thể theo từng kỳ tính lãi;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 16.899.677.767 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCPSố 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	9.585.300.000	-	9.585.300.000	-
	9.585.300.000	-	9.585.300.000	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan				
	42.746.140.823	(3.131.988.200)	36.643.086.316	(3.131.988.200)

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)

(1) Thể hiện khoản phải thu còn lại cho chi phí khắc phục sự cố Rotor của dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng đối với chủ đầu tư là Ban Quản lý dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch.

(2) Thể hiện khoản tiền ứng trước của Tổng Công ty nộp tiền quyền sử dụng đất tại tòa nhà chung cư 21 tầng. Tổng Công ty sẽ thu lại của các hộ dân chung cư.

9 . NỢ XẤU

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a. Phải thu khách hàng				
- Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Thái Bình 2	352.309.512.406	64.342.244.611	260.392.020.104	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	98.215.717.776	-	103.202.330.026	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	20.026.382.739	-	20.026.382.739	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	15.097.651.580	-	15.097.651.580	-
- Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	5.606.090.535	-	5.606.090.535	-
- Các khoản khác	40.389.145.639	2.253.179.922	40.743.519.613	2.287.022.146
b. Phải thu về cho vay				
- Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt	13.973.308.000	-	13.973.308.000	-
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	109.861.383.422	-	109.861.383.422	-
- Công ty Cổ phần Lilama 45.3	25.624.278.455	-	25.624.278.455	-
- Công ty Cổ phần Lisemco	227.646.699.893	-	227.646.699.893	-

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
c. Phải thu ngắn hạn khác				
- Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt	11.112.235.998	-	11.112.235.998	-
- Công ty Cổ phần Lisemco	141.104.891.126	-	132.278.935.016	-
- Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	75.867.468.383	-	75.867.468.383	-
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	33.951.376.258	-	28.851.339.949	-
- Công ty Cổ phần Lilama 45.3	5.662.776.365	-	4.659.758.167	-
- Công ty Cổ phần Lilama 45.4	3.131.988.200	-	3.131.988.200	-
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông - Chi nhánh Hà Nội	8.330.407.947	-	8.330.407.947	-
- Các khoản khác	426.808.735	-	426.808.735	-
d. Ứng trước cho người bán				
- Công ty Cổ phần Lisemco	66.898.435.509	-	66.898.435.509	-
- Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	12.061.005.420	-	12.061.005.420	-
- Công ty TNHH Cavico Việt Nam	1.412.449.313	-	1.412.449.313	-
- Các khoản khác	1.320.515.249	-	1.320.515.249	-
	1.270.030.528.948	66.595.424.533	1.168.525.012.253	2.287.022.146

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	8.950.821.994	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	14.890.548.387	-	23.111.467.705	-
Công cụ, dụng cụ	1.631.510.102	-	1.182.774.367	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	980.139.047.624	-	1.101.729.105.452	-
Thành phẩm	306.831.250	-	306.831.250	-
	1.005.918.759.357	-	1.126.330.178.774	-

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCPSố 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Chi tiết các công trình:

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1	362.442.908.294	566.167.406.819
- Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	49.659.870.807	54.825.142.768
- Nhà máy Phân đạm A/U Brunei	151.136.065.710	199.187.192.949
- Trạm biến áp Long Phú	-	17.408.069.859
- Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	12.334.628.610	12.334.628.610
- Nhà máy nhiệt điện Long Phú 1	9.860.326.918	-
- Nhà máy xi măng Xuân Thành	16.718.975.275	2.063.489.704
- Các công trình khác	377.986.272.010	249.743.174.743
	980.139.047.624	1.101.729.105.452

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Dự án Nhà hỗn hợp cao tầng ở và làm việc tại Quận 9, thành phố Hồ Chí Minh	35.579.511.953	35.579.511.953
- Dự án khu văn phòng Tổng Công ty tại đường vành đai 3	4.025.382.349	4.025.382.349
- Cải tạo nhà xưởng điều chuyển nhà máy que hàn	1.167.547.045	1.167.547.045
- Các công trình khác	2.045.655.530	1.637.691.817
	42.818.096.877	42.410.133.164

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Nguyên giá												
Số dư đầu năm	155.734.733.712		228.534.140.632		334.206.167.673		10.954.511.033		39.058.549.053		768.488.102.103	
- Mua trong kỳ	-		207.500.000		-		109.610.910		-		317.110.910	
- Tăng từ thuê tài chính	-		-		3.850.334.547		-		-		3.850.334.547	
- Thanh lý, nhượng bán	-		(499.304.303)		(211.909.091)		-		-		(711.213.394)	
- Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo tài chính	(37.982.265)		(415.573.032)		(43.810.733)		(32.576.575)		-		(529.942.605)	
Số dư cuối kỳ	155.696.751.447		227.826.763.297		337.800.782.396		11.031.545.368		39.058.549.053		771.414.391.561	
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu năm	93.315.354.316		147.734.291.999		292.464.931.709		9.036.289.069		37.837.398.991		580.388.266.084	
- Khấu hao trong kỳ	4.170.722.853		4.786.161.392		6.085.325.530		483.853.304		201.604.242		15.727.667.321	
- Tăng từ thuê tài chính	-		-		2.385.495.818		-		-		2.385.495.818	
- Thanh lý, nhượng bán	-		(499.304.303)		-		(210.862.316)		-		(710.166.619)	
- Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo tài chính	(7.215.533)		(70.571.980)		(70.443.179)		52.190.102		-		(96.040.590)	
Số dư cuối kỳ	97.478.861.636		151.950.577.108		300.865.309.878		9.361.470.159		38.039.003.233		597.695.222.014	
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu năm	62.419.379.396		80.799.848.633		41.741.235.964		1.918.221.964		1.221.150.062		188.099.836.019	
Tại ngày cuối kỳ	58.217.889.811		75.876.186.189		36.935.472.518		1.670.075.209		1.019.545.820		173.719.169.547	
Trong đó:												

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 74.369.414.762 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 310.352.364.873 đồng.

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCPSố 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	23.522.000.000	12.743.392.728	36.265.392.728
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(3.842.334.547)	(3.842.334.547)
Số dư cuối kỳ	23.522.000.000	8.901.058.181	32.423.058.181
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4.214.358.319	5.435.192.664	9.649.550.983
- Trích khấu hao	588.049.998	718.045.707	1.306.095.705
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(2.385.495.818)	(2.385.495.818)
Số dư cuối kỳ	4.802.408.317	3.767.742.553	8.570.150.870
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	19.307.641.681	7.308.200.064	26.615.841.745
Tại ngày cuối kỳ	18.719.591.683	5.133.315.628	23.852.907.311

14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	16.253.857.047	2.116.238.184	18.370.095.231
Số dư cuối kỳ	16.253.857.047	2.116.238.184	18.370.095.231
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	1.150.500.802	1.150.500.802
- Khấu hao trong kỳ	-	275.594.832	275.594.832
Số dư cuối kỳ	-	1.426.095.634	1.426.095.634
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	16.253.857.047	965.737.382	17.219.594.429
Tại ngày cuối kỳ	16.253.857.047	690.142.550	16.943.999.597

15 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư của đơn vị là tổng giá trị đầu tư cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Bắc Vinh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An nhằm cho thuê lâu dài. Bất động sản đầu tư có nguyên giá 57.127.963.520 đồng, khấu hao lũy kế tính đến ngày 30/06/2020 là 33.634.425.914 đồng, khấu hao trong kỳ là 1.152.578.076 đồng, giá trị còn lại của tài sản là 23.493.537.606 đồng.

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCPSố 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

16 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.158.218.913	112.471.561
Chi phí trả trước công trình Nam Côn Sơn	4.333.546.040	5.185.795.336
Chi phí trả trước công trình Long Sơn	321.744.693	84.758.333
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	957.779.741	253.155.821
	7.771.289.387	5.636.181.051
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	13.926.435.978	13.909.981.953
Chi phí thuê đất	8.499.329.484	8.655.280.482
Chi phí trả trước công trình Nhà máy Phân đạm A/U Brunei	42.795.526.564	127.698.134.890
Chênh lệch xác định lại giá trị doanh nghiệp	788.788.463	1.314.647.443
Công cụ, vật tư trả trước cho các công trình, dự án	41.707.078.273	29.747.046.003
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.465.360.746	2.624.396.858
	110.182.519.508	183.949.487.629

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Doosan Heavy Industries Việt Nam Co.,Ltd	1.850.955.603.712	1.850.955.603.712	1.933.239.206.341	1.933.239.206.341
- Babcock & Wilcox Beijing Co., Ltd	291.572.157.474	291.572.157.474	290.633.660.766	290.633.660.766
- Công ty Cổ phần Lilama 18	48.029.071.866	48.029.071.866	203.246.488.561	203.246.488.561
- Liên doanh Tập đoàn Toshiba và Tập đoàn Sojitz	192.380.106.417	192.380.106.417	191.760.883.723	191.760.883.723
- Viện nghiên cứu cơ khí (NARIME)	133.774.874.896	133.774.874.896	120.926.636.101	120.926.636.101
- Công ty Cổ phần Xây lắp đường ống Bê chứa Dầu khí	106.277.282.448	106.277.282.448	101.082.402.954	101.082.402.954
- Phải trả các đối tượng khác	1.303.885.687.349	1.303.885.687.349	1.086.968.495.437	1.086.968.495.437
	3.926.874.784.162	3.926.874.784.162	3.927.857.773.883	3.927.857.773.883
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	239.985.181.865	239.985.181.865	346.287.799.485	346.287.799.485

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)

TỔNG CÔNG TY LẬP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	17.845.708.540	12.593.214.639	60.871.746.416	65.835.033.393	17.895.162.107	7.679.381.229
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	1.743.892.812	-	4.753.940.838	4.753.940.838	1.743.892.812	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	16.119.177.316	313.183.219	12.634.174.220	14.407.152.941	26.938.356.366	9.359.383.548
Thuế Thu nhập cá nhân	37.647.357	830.434.131	2.211.097.041	2.082.316.284	73.323.421	994.890.952
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	920.316.540	1.072.980.948	1.012.389.922	-	980.907.566
Các loại thuế khác	10.286.984	1.827.848.505	6.086.692.849	5.100.332.362	10.286.984	2.814.208.992
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	109.500.000	109.500.000	-	-
	35.756.713.009	16.484.997.034	87.740.132.312	93.300.665.740	46.661.021.690	21.828.772.287

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCPSố 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

19 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- ThyssenKrupp Industrial	89.943.528.474	226.290.535.362
- Công ty TNHH Công nghiệp nặng Doosan Việt Nam	-	113.928.726.042
- Chi nhánh Ban quản lý Dự án Đông Nam Bộ - Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP	39.769.105.406	62.885.910.137
- Chi nhánh Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú 1	40.621.122.445	40.621.122.445
- Liên danh TPSK - Thầu chính thi công gói thầu A1 - XD NM OLEFINS và các CV có liên quan	73.152.443.110	-
- Thầu chính cung cấp và lắp đặt Thiết bị phụ trợ HT đi kèm cho Nhà máy thuộc DA NĐ BOT Vân Phong 1	99.287.570.119	-
- Các đối tượng khác	87.112.438.471	87.042.434.236
	429.886.208.025	530.768.728.222
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)	4.965.468.939	5.469.268.939

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	30.702.644.557	16.411.037.336
- Ban Quản lý dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1 - PVN	74.724.644.502	479.548.749.238
- Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	113.667.365.179	113.667.365.179
- Công trình Nhiệt điện Thái Bình 2	75.733.161.173	82.419.189.627
- Dự án Xi măng Tân Thắng	6.878.642.615	12.427.544.471
- Nhà máy phân đạm A/U Brunei	23.404.935.012	65.674.187.212
- Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	1.916.088.883	1.916.088.883
- Dự án Nhà máy Nhiệt điện Sơn La	618.078.740	16.912.136.965
- Công trình nhiệt điện Nghi Sơn 2	52.944.736.913	3.624.098.037
- Các đối tượng khác	105.886.287.322	157.335.633.528
	486.476.584.896	949.936.030.476
b) Chi phí phải trả dài hạn		
- Chi phí công trình Xi măng Bút Sơn	1.588.264.113	1.588.264.113
	1.588.264.113	1.588.264.113
c) Chi phí phải trả với bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)	159.152.887.955	192.978.612.828

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCPSố 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

21 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện cho thuê văn phòng	64.230.000	81.330.000
- Doanh thu chưa thực hiện cho thuê đất	1.119.017.300	836.228.342
- Lợi nhuận chưa thực hiện khi bán hàng cho công ty liên kết	-	1.038.805.124
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	195.045.455	-
	1.378.292.755	1.956.363.466
b) Dài hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện cho thuê đất	17.227.159.661	16.884.282.804
	17.227.159.661	16.884.282.804

22 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	4.309.579.715	3.240.844.566
- Bảo hiểm xã hội	26.376.895.932	21.151.727.106
- Bảo hiểm y tế	695.308.475	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	338.207.520	-
- Phải trả về cổ phần hoá	288.223.548	200.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	27.270.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	622.093.215	696.587.465
- Phải trả tiền thuế giá trị gia tăng đầu vào đã khấu trừ (*)	15.282.491.174	17.390.672.992
- Phải trả tạm ứng cho nhân viên	48.880.624.256	46.360.060.683
- Doosan Heavy industries & Construction Co.,Ltd	28.554.507.188	8.929.898.356
- Thu - Chi tiền Bảo hiểm công nhân đi lao động Brunei	6.949.076.523	370.182.656
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.492.785.648	13.078.138.475
	149.817.063.194	111.418.112.299
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	883.626.839	918.582.854
	883.626.839	918.582.854
c) Phải trả khác là các bên liên quan	2.862.196.712	1.440.269.229

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)

(*) Thể hiện số tiền phải trả thuế đầu ra tương ứng với thuế giá trị ra tăng đầu vào đã khấu trừ trong quá trình xử lý sự cố Rotor tổ máy số 1 Nhà máy Nhiệt Điện Vũng Áng tương ứng với số tiền xử lý sự cố còn lại sẽ được thanh toán.

23 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	9.320.322.935	6.387.782.770
	9.320.322.935	6.387.782.770

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

24 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	1.297.976.706.252	1.297.976.706.252	1.982.943.728.089	1.391.099.590.342	1.889.820.843.999	1.889.820.843.999
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (1)	874.207.953.159	874.207.953.159	1.885.776.881.374	1.283.060.925.820	1.476.923.908.713	1.476.923.908.713
- Công ty Cổ phần Lilama 5 (2)	228.835.572.082	228.835.572.082	-	-	228.835.572.082	228.835.572.082
- Công ty Cổ phần Lilama 7 (3)	77.864.889.084	77.864.889.084	49.021.871.821	51.685.660.001	75.201.100.904	75.201.100.904
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama (4)	117.068.291.927	117.068.291.927	48.144.974.894	56.353.004.521	108.860.262.300	108.860.262.300
Nợ dài hạn đến hạn trả	5.919.421.396	5.919.421.396	1.887.040.698	3.610.460.698	4.196.001.396	4.196.001.396
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (5)	4.453.521.400	4.453.521.400	1.690.340.700	2.341.260.700	3.802.601.400	3.802.601.400
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama (6)	1.465.899.996	1.465.899.996	196.699.998	1.269.199.998	393.399.996	393.399.996
	1.303.896.127.648	1.303.896.127.648	1.984.830.768.787	1.394.710.051.040	1.894.016.845.395	1.894.016.845.395
b) Vay dài hạn						
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (5)	9.707.551.500	9.707.551.500	-	2.341.260.700	7.366.290.800	7.366.290.800
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama (6)	3.370.075.003	3.370.075.003	-	1.894.824.998	1.475.250.005	1.475.250.005
	13.077.626.503	13.077.626.503	-	4.236.085.698	8.841.540.805	8.841.540.805
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(5.919.421.396)	(5.919.421.396)	(1.887.040.698)	(3.610.460.698)	(4.196.001.396)	(4.196.001.396)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	7.158.205.107	7.158.205.107			4.645.539.409	4.645.539.409
(Chi tiết nội dung các khoản vay và nợ thuế tài chính - tham chiếu phụ lục 01, phụ lục 02)						

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

25 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	797.261.040.000	17.482.549.230	(51.524.755.076)	(5.981.346.488)	225.443.121.033	7.611.007.477	159.017.270.145	432.481.078.488	1.581.789.964.809
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	(96.955.298.758)	(1.924.920.060)	(98.880.218.818)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	6.690.645.329	13.318.830	(6.703.964.159)	-	(3.320.753.668)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi đồng tiền báo cáo	-	-	-	(3.320.753.668)	-	-	-	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(4.993.060.591)	(4.769.634.286)	(9.762.694.877)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	(6.383.200.000)	(6.383.200.000)
Thay đổi do thoái vốn tại công ty con, công ty liên kết	-	(15.787.925.000)	19.150.433.994	-	(180.055.469.583)	(7.606.035.456)	218.074.847.029	(345.995.125.259)	(312.219.274.275)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	14.197.409	60.394.757	74.592.166
Số dư cuối kỳ trước	797.261.040.000	1.694.624.230	(32.374.321.082)	(9.302.100.156)	52.078.296.779	18.290.851	268.453.991.075	73.468.593.640	1.151.298.415.335
Số dư đầu năm nay	797.261.040.000	1.694.624.230	(32.374.321.082)	(5.099.198.308)	61.017.446.779	18.290.851	237.458.959.757	68.535.338.989	1.128.512.181.216
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	32.082.408.526	(24.518.296.217)	7.564.112.309
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(52.236.999)	(34.824.666)	(87.061.665)
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	(4.482.076.331)	-	-	-	(575.447.911)	(5.057.524.242)
Tăng khác do công ty con hoàn nhập cổ tức tại Lilama 7	-	-	-	-	-	-	1.020.000.000	980.000.000	2.000.000.000
Giảm khác	-	-	-	(2.474.097.116)	-	-	(311.118)	311.121	(2.474.097.113)
Số dư cuối kỳ này	797.261.040.000	1.694.624.230	(32.374.321.082)	(12.055.371.755)	61.017.446.779	18.290.851	270.508.820.166	44.387.081.316	1.130.457.610.505

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Cổ đông nhà nước	97,88%	780.324.040.000	97,88%	780.324.040.000
Các cổ đông khác	2,12%	16.937.000.000	2,12%	16.937.000.000
	100%	797.261.040.000	100%	797.261.040.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	797.261.040.000	797.261.040.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	797.261.040.000	797.261.040.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	797.261.040.000	797.261.040.000
Cổ tức, lợi nhuận:	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	696.587.465	369.025.125
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(74.494.250)	(76.672.125)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(74.494.250)	(76.672.125)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	622.093.215	292.353.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	79.726.104	79.726.104
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	79.726.104	79.726.104
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	79.726.104	79.726.104
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	79.726.104	79.726.104
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	79.726.104	79.726.104
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Quỹ đầu tư phát triển	61.017.446.779	61.017.446.779
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	18.290.851	18.290.851
	61.035.737.630	61.035.737.630

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

26 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Ngoại tệ các loại

	30/06/2020	01/01/2020
- Đồng đô la Mỹ (USD)	27.745.750,24	22.830.595,08
- Đồng Euro (EUR)	6.446,56	6.452,02
- Đô la Brunei (BND)	632.736,29	238.005,04

27 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	2.723.849.505.976	3.327.579.029.374
Doanh thu bán hàng	57.330.887.211	26.554.313.156
Doanh thu cung cấp dịch vụ	46.150.799.798	36.941.979.768
Doanh thu hoạt động khác	-	173.181.818
	2.827.331.192.985	3.391.248.504.116
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)	64.721.021.886	35.614.463.592

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Giá vốn hoạt động xây lắp, chế tạo thiết bị	2.580.861.271.967	3.183.639.369.940
Giá vốn của hàng hóa đã bán	57.330.887.211	24.775.433.955
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	36.585.946.433	30.168.548.215
	2.674.778.105.611	3.238.583.352.110
Giá vốn đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)	480.226.301.132	1.153.943.623.160

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	24.984.686.506	36.981.913.768
Lãi chuyển nhượng cổ phần	-	392.268.802.708
Lãi bán các khoản đầu tư	-	9.127.925.005
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	510.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	32.858.039.109	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	326.011.194
	57.842.725.615	439.214.652.675
Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)	6.289.578.499	11.392.440.400

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCPSố 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay, lãi trái phiếu	61.001.126.388	142.081.461.037
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.533.040.406	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	11.824.627.547	6.083.235.208
Dự phòng tổn thất đầu tư	-	60.059.663.550
Dự phòng lãi cho vay khó đòi	14.929.010.617	69.874.710.690
Chi phí tài chính khác	13.458.583.327	2.031.803.426
	104.746.388.285	280.130.873.911
Chi phí hoạt động tài chính đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)	6.103.054.507	21.968.145.911

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.210.964.928	2.339.995.386
Chi phí nhân công	29.332.681.050	67.080.275.450
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	6.835.604.351
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.888.699.635	1.330.972.175
Thuế, phí, lệ phí	25.075.501	329.255.076
Chi phí dự phòng	22.268.103.691	344.066.584.778
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.926.599.559	14.420.432.974
Chi phí khác	8.236.983.577	16.833.106.357
	78.889.107.941	453.236.226.547

32 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	269.775.225	-
Hoàn nhập dự phòng	-	7.765.359.300
Thu nhập khác	376.641.829	1.109.384.209
	646.417.054	8.874.743.509

33 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Các khoản bị phạt	718.695.164	349.516.088
Chi phí khác	54.996.480	2.789.004.002
	773.691.644	3.138.520.090

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCPSố 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	3.412.087.877	11.205.840.718
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	-	68.308.537
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	9.130.196.646	-
Công ty Cổ phần Lilama 10	-	2.223.960.715
Công ty Cổ phần Lilama 18	-	7.155.924.658
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	-	324.844.672
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	-	31.367.687
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12.542.284.523	21.010.246.987

35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	32.082.408.526	(96.955.298.758)
Các khoản điều chỉnh	-	(13.667.728.875)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	(13.667.728.875)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	32.082.408.526	(110.623.027.633)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	79.726.104	79.726.104
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	402	(1.388)

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020.

36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	123.108.475.183	883.143.871.395
Chi phí nhân công	325.741.222.282	719.751.206.643
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.461.935.934	79.513.789.420
Chi phí dự phòng	22.268.103.691	348.328.543.281
Chi phí dịch vụ mua ngoài	257.812.080.359	776.963.207.127
Chi phí khác	141.180.777.981	123.767.943.941
Chi phí thuê thầu phụ	1.686.173.673.083	1.032.377.557.806
	2.574.746.268.513	3.963.846.119.613

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

		Giá trị sổ kế toán			
		30/06/2020		01/01/2020	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính					
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.115.841.609.443		-	1.079.229.768.393	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.924.235.221.932		(744.637.029.154)	4.606.101.420.194	(707.439.914.846)
Các khoản cho vay	377.105.669.770		(377.105.669.770)	377.105.669.770	(377.105.669.770)
Đầu tư dài hạn	105.495.125.309		(19.799.036.703)	105.495.125.309	(19.799.036.703)
	6.522.677.626.454		(1.141.541.735.627)	6.167.931.983.666	(1.104.344.621.319)
		Giá trị sổ kế toán			
		30/06/2020		01/01/2020	
		VND		VND	
Nợ phải trả tài chính					
Vay và nợ			1.898.662.384.804		1.311.054.332.755
Phải trả người bán, phải trả khác			4.077.575.474.195		4.040.194.469.036
Chi phí phải trả			488.064.849.009		951.524.294.589
			6.464.302.708.008		6.302.773.096.380

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCPSố 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 30/06/2020				
Đầu tư dài hạn	85.696.088.606	-	-	85.696.088.606
	<u>85.696.088.606</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>85.696.088.606</u>
Tại ngày 01/01/2020				
Đầu tư dài hạn	85.696.088.606	-	-	85.696.088.606
	<u>85.696.088.606</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>85.696.088.606</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 30/06/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.115.841.609.443	-	-	1.115.841.609.443
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.170.012.892.778	9.585.300.000	-	4.179.598.192.778
	<u>5.285.854.502.221</u>	<u>9.585.300.000</u>	<u>-</u>	<u>5.295.439.802.221</u>

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCPSố 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.079.229.768.393	-	-	1.079.229.768.393
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.889.076.205.348	9.585.300.000	-	3.898.661.505.348
	<u>4.968.305.973.741</u>	<u>9.585.300.000</u>	<u>-</u>	<u>4.977.891.273.741</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2020				
Vay và nợ	1.894.016.845.395	4.645.539.409	-	1.898.662.384.804
Phải trả người bán, phải trả khác	4.076.691.847.356	883.626.839	-	4.077.575.474.195
Chi phí phải trả	486.476.584.896	1.588.264.113	-	488.064.849.009
	<u>6.457.185.277.647</u>	<u>7.117.430.361</u>	<u>-</u>	<u>6.464.302.708.008</u>
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	1.303.896.127.648	7.158.205.107	-	1.311.054.332.755
Phải trả người bán, phải trả khác	4.039.275.886.182	918.582.854	-	4.040.194.469.036
Chi phí phải trả	949.936.030.476	1.588.264.113	-	951.524.294.589
	<u>6.293.108.044.306</u>	<u>9.665.052.074</u>	<u>-</u>	<u>6.302.773.096.380</u>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCPSố 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**Theo lĩnh vực kinh doanh**

	<u>Bán hàng hóa</u>	<u>Hoạt động xây lắp, dịch vụ</u>	<u>Tổng cộng toàn doanh nghiệp</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	57.330.887.211	2.770.000.305.774	2.827.331.192.985
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	152.553.087.374	152.553.087.374
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	317.110.910	317.110.910
Tài sản không phân bổ	-	-	8.231.307.592.097
Tổng tài sản	-	-	8.231.307.592.097
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	7.098.955.634.032
Tổng nợ phải trả	-	-	7.098.955.634.032

Theo khu vực địa lý

	<u>Việt Nam</u>	<u>Nước ngoài</u>	<u>Tổng cộng toàn doanh nghiệp</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.827.157.008.947	174.184.038	2.827.331.192.985
Tài sản bộ phận	8.231.307.592.097	-	8.231.307.592.097
Tổng chi phí mua TSCĐ	317.110.910	-	317.110.910

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tổng Công ty có phát sinh giao dịch trọng yếu và số dư như sau:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Lilama 45.1
 Công ty Cổ phần Lilama 45.3
 Công ty Cổ phần Lilama 45.4
 Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama
 Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện
 Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama
 Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama
 Công ty Cổ phần Lilama 10
 Công ty Cổ phần Lilama 18
 Công ty Cổ phần Lilama 69.1
 Công ty Cổ phần Lilama 69.3

Mối quan hệ

Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Trong kỳ, Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	64.721.021.886	35.614.463.592
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	1.620.659.922	510.566.880
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	223.629.743	168.364.605
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	81.617.600	82.511.580
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	-	26.204.300
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	-	176.374.981
Công ty Cổ phần Lilama 10	2.285.562.706	2.367.727.846
Công ty Cổ phần Lilama 18	32.350.063.349	29.193.905.458
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	26.600.755.556	1.514.598.817
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	1.558.733.010	1.542.147.904
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	-	32.061.221
Mua hàng	480.226.301.132	1.153.943.623.160
Công ty Cổ phần Lilama 10	133.049.501.106	450.198.178.900
Công ty Cổ phần Lilama 18	216.084.741.315	361.842.166.553
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	16.915.162.323	220.576.013.753
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	92.798.639.504	101.264.617.051
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	21.378.256.884	17.858.158.089
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	-	2.204.488.814
Cổ tức được chia	-	3.886.050.000
Công ty Cổ phần Lilama 10	-	3.560.400.000
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	-	325.650.000
Lãi cho vay	6.289.578.499	7.506.390.400
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	5.100.036.309	6.254.033.784
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	1.189.542.190	1.252.356.616
Dự phòng lãi cho vay	6.103.054.507	21.968.145.911
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	1.003.018.198	3.148.855.089
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	5.100.036.309	18.819.290.822

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCPSố 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	32.191.339.171	46.206.281.517
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	14.147.091.455	14.287.837.661
Công ty Cổ phần Lilama 10	5.762.871.424	10.605.627.217
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	2.453.443.702	9.673.032.871
Công ty Cổ phần Lilama 18	6.166.557.032	4.358.034.463
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	3.510.895.558	3.510.895.558
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	94.380.000	2.618.119.979
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	-	1.136.233.768
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	16.500.000	16.500.000
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	39.600.000	-
Ứng trước cho nhà cung cấp ngắn hạn	131.556.941.900	66.302.562.333
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	53.674.299.189	53.671.265.241
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	11.431.018.327	11.431.018.327
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	1.409.793.614	1.200.278.765
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	65.041.830.770	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135.485.661.877	135.485.661.877
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	109.861.383.422	109.861.383.422
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	25.624.278.455	25.624.278.455
Phải thu ngắn hạn khác	42.746.140.823	36.643.086.316
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	33.951.376.258	28.851.339.949
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	5.662.776.365	4.659.758.167
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	3.131.988.200	3.131.988.200
Phải trả người bán	239.985.181.865	346.287.799.485
Công ty Cổ phần Lilama 18	48.319.191.332	203.246.488.561
Công ty Cổ phần Lilama 10	133.973.338.978	77.273.859.660
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	37.033.103.194	40.280.662.542
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	141.800.000	6.047.310.170
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	20.512.464.653	19.434.194.844
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	5.283.708	5.283.708
Người mua trả tiền trước	4.965.468.939	5.469.268.939
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	632.433.768	1.136.233.768
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	140.746.206	140.746.206
Công ty Cổ phần Lilama 10	1.691.539.843	1.691.539.843
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	2.500.749.122	2.500.749.122
Chi phí phải trả	159.152.887.955	192.978.612.828
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	3.245.104.048	15.776.410.836
Công ty Cổ phần Lilama 10	6.801.028.537	71.709.174.065
Công ty Cổ phần Lilama 18	45.885.428.898	22.070.248.647
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	34.540.457.896	36.476.541.502
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	7.388.935.481	7.388.935.481
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	52.801.215.385	35.059.823.155
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	8.490.717.710	4.497.479.142

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác	2.486.956.712	1.065.029.229
Công ty Cổ phần Lilama 18	109.240.832	508.088.389
Công ty Cổ phần Lilama 10	1.926.841.280	107.426.432
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	90.802.688	77.493.504
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	264.188.320	264.188.320
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	38.864.960	38.864.960
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	57.018.632	28.897.544
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	-	40.070.080
Phải trả dài hạn khác	375.240.000	375.240.000
Công ty Cổ phần Lilama 18	333.000.000	333.000.000
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	42.240.000	42.240.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của thành viên trong Ban Tổng Giám đốc	1.380.000.000	1.734.480.000
Thu nhập của thành viên trong Hội đồng Quản trị	378.000.000	480.400.000

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.



Tô Phi Sơn
Người lập



Bùi Đức Kiên
Kế toán trưởng



Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2020

PHỤ LỤC 01 : VAY NGẮN HẠN

Tham chiếu	STT	Ngân hàng - Số hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2020 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (Công ty mẹ) (1)	1	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Số giao dịch I: Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2019/518/HĐTDHM ngày 10 tháng 12 năm 2019	3.150.000.000.000	Được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	Đến ngày 30/11/2020	994.661.230.920	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Khách hàng	Không có tài sản đảm bảo
	2	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Hà: Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2019/518/HĐTD ngày 12 tháng 12 năm 2019	200.000.000.000	Được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	Đến ngày 30/11/2020	29.593.253.121	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Không có tài sản đảm bảo
	3	Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long: Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 120/2020/HĐTD/PHG/01 ngày 31 tháng 03 năm 2020	1.300.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động/ thanh toán chi phí thi công các công trình	Không vượt quá 10 tháng	452.669.424.672	Bổ sung vốn lưu động/ thanh toán chi phí thi công các công trình	Không có tài sản đảm bảo
Công ty Cổ phần Lilama 5 (2)	1	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn: Hợp đồng cho vay từng lần số 18910307/2018-HĐCVTL/NHCT422-LILAMA 5 ngày 6/7/2018	8.200.000.000	Khoản nợ gốc này đang bị quá hạn thanh toán và chịu lãi suất theo lãi phạt của ngân hàng	Không vượt quá 9 tháng	5.558.523.200	Thanh toán chi phí hợp lý thực hiện HĐKT số 01/XL3-LL5 ngày 12/12/2017 - thi công xây dựng nhà máy nghiền xi măng, nhà nén khí, dự án xi măng Bim Sơn.	Đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp
	2	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn: Hợp đồng tín dụng số 50201/2017-HĐTD/NHCT422-LONGPHU1 ngày 28/02/2017	40.000.000.000	Khoản nợ gốc này đang bị quá hạn thanh toán và chịu lãi suất theo lãi phạt của ngân hàng	09 tháng	8.253.852.129	Thanh toán chi phí dự án nhà máy nhiệt điện Long Phú 1	Đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp
	3	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn: Hợp đồng cho vay từng lần số 17881509/2017-HĐCVTL/NHCT422-PHUTHO ngày 18/09/2017	40.000.000.000	Khoản nợ gốc này đang bị quá hạn thanh toán và chịu lãi suất theo lãi phạt của ngân hàng	Không vượt quá 9 tháng	30.016.151.585	Thanh toán chi phí hợp lý thực hiện gói thầu xây lắp trạm biến áp 220kv Phú Thọ	Đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp
	4	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn: Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/295277/HĐTD ngày 28/12/2018	197.224.000.000	Khoản nợ gốc này đang bị quá hạn thanh toán và chịu lãi suất theo lãi phạt của ngân hàng	12 tháng	185.007.045.168	Bổ sung vốn lưu động	Đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp, cầm cố, bảo lãnh, ký quỹ.

PHỤ LỤC 01 : VAY NGÂN HẠN

Tham chiếu	STT	Ngân hàng - Số hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2020 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Lilama 7 (3)	1	Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng: Hợp đồng tín dụng hạn mức 15.07/2019/HĐTD ngày 15/07/2019	60.000.000.000	Lãi suất được quy định cụ thể tại Giấy nhận nợ	Được xác định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ	39.992.604.852	Bổ sung vốn lưu động	Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản cầm cố nêu trong hợp đồng
	2	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng: Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2000-LAV-201901375 ngày 25/07/2019	40.000.000.000	Lãi suất được quy định cụ thể tại Giấy nhận nợ	Được xác nhận cụ thể của mỗi lần giải ngân do hai bên thỏa thuận trên từng giấy nhận nợ	35.208.496.052	Bổ sung vốn lưu động	Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama (4)	1	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình	Quy định cụ thể trên các hợp đồng tín dụng hạn mức	Lãi suất được quy định cụ thể tại Giấy nhận nợ	Được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ	99.662.135.300	Thanh toán tiền mua vật tư, khối lượng xây lắp công trình	Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản
	2	Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội - Chi nhánh Ninh Bình	Quy định cụ thể trên các hợp đồng tín dụng hạn mức	Lãi suất được quy định cụ thể tại Giấy nhận nợ	Được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ	9.198.127.000	Thanh toán tiền mua vật tư, khối lượng xây lắp công trình	Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản
Tổng cộng						1.889.820.843.999		

PHỤ LỤC 02 : VAY DÀI HẠN

Tham chiếu	STT	Ngân hàng - Số hợp đồng	Tài sản thuê	Thời hạn thuê (tháng)	Lãi suất vay (năm)	Dư nợ gốc vay dài hạn đến 30/06/2020	Nợ dài hạn đến hạn trả
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (Công ty mẹ) (5)	1	Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam: Hợp đồng cho thuê tài chính số 102.15.10/CTTC ngày 30/09/2015	Xe ô tô Ford Transit 16 chỗ	60 tháng	Lãi suất từng lần thông báo của bên cho vay	71.200.000	71.200.000
	2	Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam: Hợp đồng cho thuê tài chính số 102.15.15/CTTC ngày 30/11/2015	02 ô tô Camry Q2.5 02 ô tô Toyota Innova G2.0	60 tháng	Lãi suất từng lần thông báo của bên cho vay	350.720.000	350.720.000
	3	Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam: Hợp đồng cho thuê tài chính số 102.16.02/CTTC ngày 03/02/2016	Cần trục tháp 50 tấn và hệ thống tời	72 tháng	Lãi suất từng lần thông báo của bên cho vay	6.468.550.000	3.234.275.000
	4	Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SUMI TRUST - Chi nhánh Hà Nội: Hợp đồng cho thuê tài chính số 21718000077/HĐCTTC ngày 20 tháng 07 năm 2018	Xe ô tô Toyota Innova G2.0	60 tháng	Lãi suất từng lần thông báo của bên cho vay	475.820.800	146.406.400
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama (6)	1	Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Xe tải thùng có gắn cầu trục 15 tấn	60 tháng	Lãi suất điều chỉnh 6 tháng - 1 lần, lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng + biến độ 4,5 tháng/ năm	1.475.250.005	393.399.996
Tổng cộng						8.841.540.805	4.196.001.396

